

## Suma Quik Dri

Chỉnh sửa: 2024-10-22

Phiên bản: 02.0

### PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam

#### 1.1 Nhận diện sản phẩm

Tên thương mại: Suma Quik Dri

#### 1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng

Xem nhãn sản phẩm.

Chỉ dành cho sử dụng chuyên nghiệp.

#### 1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn

CÔNG TY TNHH SOLENIS VIỆT NAM

#### Chi tiết liên hệ

Tầng 4&5, Tòa nhà M-Building, Lô C7B-02A, Số 09, Đường số 8, Khu A, Khu Đô Thị Mới Nam Thành phố, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel. 0314996293

#### 1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

### PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần

#### 2.1 Các chất / Hợp chất

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
alkyl alcohol alkoxyolate	111905-53-4	[4]	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Kích ứng da, Nhóm 3 (H316) Kích ứng mắt, Nhóm 2A (H319) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 3 (H412)	3-10
sodium cumenesulphonate	28348-53-0	239-854-6	Kích ứng mắt, Nhóm 2A (H319)	1-3
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated	120313-48-6	[4]	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 5 (H303) Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 1 M=1 (H400) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 3 (H412)	1-3
sodium benzoate	532-32-1	208-534-8	Kích ứng mắt, Nhóm 2A (H319) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401)	0.1-1

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.  
ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

### PHẦN 3: Xác định các nguy hại

#### 3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất

Kích ứng da, loại 3

Độc tính nghiêm trọng cho thủy sinh, loại 3

#### 3.2 Nhãn

Từ Cảnh Báo: Cảnh báo.

#### Tiêu ngữ hiểm họa:

H316 - Gây kích ứng nhẹ cho da.

H402 - Có hại cho các thủy sinh vật.

#### 3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác

Không có các mối nguy khác. Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

#### 3.4 Phân loại sản phẩm đã pha loãng

Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng): 0.04

**Suma Quik Dri**

Không được phân loại

**PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu**

**4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu**

**Hít phải:** Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.  
**Tiếp xúc với da:** Rửa da dưới vòi nước chảy nhẹ và ẩm. Nếu da bị kích ứng: Hỏi ý kiến bác sĩ.  
**Tiếp xúc với mắt:** Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Nếu kích ứng xảy ra và kéo dài, hỏi ý kiến bác sĩ.  
**Tiêu hóa:** Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.  
**Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu:** Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

**4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó**

**Hít phải:** Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.  
**Tiếp xúc với da:** Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.  
**Tiếp xúc với mắt:** Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.  
**Tiêu hóa:** Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

**4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết**

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

**PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy**

**5.1 Phương tiện chữa cháy**

Cacbon dioxit (CO<sub>2</sub>). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bọt chống cồn.

**5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất**

Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

**5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa**

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

**PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn**

**6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu**

Không cần biện pháp đặc biệt nào.

**6.2 Lưu ý về môi trường**

Pha loãng bằng nhiều nước. Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm. Không cho phép đổ xuống đất. Thông báo cho các cơ quan chức năng trong trường hợp sản phẩm chưa được pha loãng bị đổ ra hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm hoặc đất.

**6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh**

Đào mương ngăn chặn để thu gom lượng chất lỏng tràn đổ lớn. Hấp thụ bằng vật liệu liên kết lỏng (cát, diatomite, chất kết dính phổ quát). Không cho vật liệu bị tràn đổ trở vào lại trong dụng cụ đựng ban đầu. Thu gom cho vào dụng cụ đựng kín và thích hợp để thải bỏ.

**6.4 Xem các phần khác**

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

**PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ**

**7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn**

**Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:**

Không có cảnh báo đặc biệt nào.

**Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:**

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

**Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:**

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa tay trước và sau ngày làm việc. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

**7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau**

Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản trong dụng cụ đựng kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu. Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

**7.3 Người dùng**

Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

## PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân

### 8.1 Các thông số kiểm soát

#### Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

### 8.2 Kiểm soát sự phơi sáng

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất. Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phân hướng dẫn thao tác và sử dụng. Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng :  
Bao gồm các hoạt động như rót và vận chuyển sản phẩm vào/đến thiết bị, lọ hoặc xô

**Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.  
**Kiểm soát tổ chức phù hợp:** Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.

#### Thiết bị bảo hộ cá nhân

**Bảo vệ mắt / mặt:** Không đòi hỏi cần kính san toàn. Tuy nhiên cần sử dụng kính trong các trường hợp có vết đổ hoặc khi làm việc với sản phẩm (EN 16321 / EN 166).

**Bảo vệ tay:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**Bảo vệ thân thể:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**Bảo vệ hô hấp:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm đã được pha loãng :

**Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng):** 0.04

**Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**Kiểm soát tổ chức phù hợp:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

#### Thiết bị bảo hộ cá nhân

**Bảo vệ mắt / mặt:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**Bảo vệ tay:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**Bảo vệ thân thể:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**Bảo vệ hô hấp:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

## PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa

### 9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản

**Trạng thái vật lý:** Chất lỏng

**Màu:** Trong suốt , Tối , Xanh dương

**Mùi:** Sản phẩm cụ thể Chất hoạt động bề mặt

**Ngưỡng phát hiện mùi:** Không áp dụng

**pH:** ≈ 4 (vừa đủ)

**pH pha loãng:** ≈ 4 (0.04 %)

**Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C):** Chưa xác định

**Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C):** Chưa xác định

#### Phương pháp / lưu ý

ISO 4316

ISO 4316

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

**Khả năng cháy (lỏng):** Không dễ cháy.

**Điểm sáng (°C):** Không áp dụng

**Sự cháy:** Không áp dụng

( Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2 )

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

**Tốc Độ Bay Hơi:** Chưa xác định

**Khả năng cháy (rắn, khí):** Không áp dụng cho chất lỏng

**Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%):** Chưa xác định

**Áp suất hơi:** Chưa xác định

**Tỉ trọng liên quan:** ≈ 1.01 (20 °C)

**Tỷ khối hơi tương đối:** Không có dữ liệu.

**Đặc điểm của hạt:** Không có dữ liệu.

OECD 109 (EU A.3)

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

Không áp dụng cho chất lỏng.

**Suma Quik Dri**

**Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước:** Trộn lẫn hoàn toàn  
**Hệ số phân tách: n-octanol / nước** Không có thông tin

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

**Nhiệt độ tự bốc cháy:** Chưa xác định  
**Nhiệt độ phân hủy:** Không áp dụng  
**Độ nhớt động học:** Chưa xác định  
**Các đặc tính nổ:** Không nổ.  
**Các đặc điểm oxy hóa:** Không oxy hóa.

**9.2 Thông tin khác**

**Sức căng bề mặt (N/m):** Chưa xác định  
**Ăn mòn kim loại:** Không ăn mòn

**PHẦN 10: Ổn định và phản ứng**

**10.1 Phản ứng**

Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

**10.2 Độ ổn định của hóa chất**

Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

**10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm**

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

**10.4 Các điều kiện cần tránh**

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

**10.5 Các vật liệu kỵ nhau**

Không được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.

**10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

**PHẦN 11: Thông tin về độc tố**

**11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố**

Dữ liệu hợp chất:

**Các liên quan được tính toán ATE:**

ATE - Miệng (mg/kg): >5000

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:.

**Độc tính cấp tính**

Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
alkyl alcohol alkoxylate	LD <sub>50</sub>	≥ 300-2000	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	
sodium cumenesulphonate	LD <sub>50</sub>	> 7000	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated	LD <sub>50</sub>	> 2000	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	
sodium benzoate	LD <sub>50</sub>	> 2000	Chuột	Trọng lượng của bằng chứng	

Độc tính cấp tính qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
alkyl alcohol alkoxylate		Không có dữ liệu			
sodium cumenesulphonate	LD <sub>50</sub>	> 2000	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated		Không có dữ liệu			

		liều		
sodium benzoate	LD <sub>50</sub>	> 2000	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra

## Độc cao với đường hô hấp

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
alkyl alcohol alkoxylate		Không có dữ liệu			
sodium cumenesulphonate	LC <sub>50</sub>	> 770	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	4
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated		Không có dữ liệu			
sodium benzoate	LC <sub>50</sub>	> 12.2	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	4

## Kích ứng và ăn mòn

Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
alkyl alcohol alkoxylate	Kích ứng nhẹ	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
sodium cumenesulphonate	Kích ứng nhẹ	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated	Gây kích ứng	Thỏ	Test Draize	
sodium benzoate	Không kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	

## Kích ứng mắt và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
alkyl alcohol alkoxylate	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
sodium cumenesulphonate	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated	Không ăn mòn hoặc kích ứng	Thỏ	Test Draize	
sodium benzoate	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	

## Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
alkyl alcohol alkoxylate	Không có dữ liệu			
sodium cumenesulphonate	Không có dữ liệu			
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated	Không có dữ liệu			
sodium benzoate	Không có dữ liệu			

## Nhạy cảm

Nhạy cảm do tiếp xúc da

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
alkyl alcohol alkoxylate	Không có dữ liệu			
sodium cumenesulphonate	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6) / GPMT	
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated	Không có dữ liệu			
sodium benzoate	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig Chuột	Độc qua	

## Nhạy cảm do hít thở

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
alkyl alcohol alkoxylate	Không có dữ liệu			
sodium cumenesulphonate	Không có dữ liệu			
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated	Không có dữ liệu			
sodium benzoate	Không có dữ liệu			

## Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)

Khả năng gây đột biến gen

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống nghiệm)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)
alkyl alcohol alkoxylate	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
sodium cumenesulphonate	Không có bằng chứng về đột biến gen,	Phương pháp	Không có bằng chứng về đột biến gen,	OECD 474 (EU

**Suma Quik Dri**

	kết quả thử nghiệm âm tính	không được đưa ra	kết quả thử nghiệm âm tính	B.12)
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
sodium benzoate	Không có bằng chứng về đột biến gen	OECD 471 (EU B.12/13)	Không có bằng chứng về đột biến gen	Phương pháp không được đưa ra

**Khả năng gây ung thư**

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
alkyl alcohol alkoxylate	Không có dữ liệu
sodium cumenesulphonate	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated	Không có dữ liệu
sodium benzoate	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính

**Độc tính sinh sản**

Thành phần các chất	Điểm nút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo
alkyl alcohol alkoxylate			Không có dữ liệu				
sodium cumenesulphonate	NOAEL	Các ảnh hưởng quái thai	> 3000	Chuột	Không có test hướng dẫn		
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated			Không có dữ liệu				
sodium benzoate	NOAEL	Độc tính tăng trưởng	≥ 175	Chuột Chuột Thỏ	Không được biết đến		Không độc tố phát triển

**Độc tính liều nhiều lần**

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
alkyl alcohol alkoxylate		Không có dữ liệu				
sodium cumenesulphonate	NOAEL	763 - 3534		OECD 408 (EU B.26)	90	
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated		Không có dữ liệu				
sodium benzoate		Không có dữ liệu				

**Độc tính bán lâu dài qua da**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
alkyl alcohol alkoxylate		Không có dữ liệu				
sodium cumenesulphonate	NOAEL	440	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	90	
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated		Không có dữ liệu				
sodium benzoate		Không có dữ liệu				

**Độc với đường thở mãn tính**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
alkyl alcohol alkoxylate		Không có dữ liệu				
sodium cumenesulphonate		Không có dữ liệu				
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated		Không có dữ liệu				
sodium benzoate		Không có dữ liệu				

**Độc tính lâu dài**

Thành phần các chất	Con đường phơi nhiễm	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng	Lưu ý
alkyl alcohol alkoxylate			Không có dữ liệu					

**Suma Quik Dri**

sodium cumenesulphonate	Da	NOAEL	727	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	24 tháng		
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated			Không có dữ liệu					
sodium benzoate			Không có dữ liệu					

STOT-phơi nhiễm đơn

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
alkyl alcohol alkoxyate	Không có dữ liệu
sodium cumenesulphonate	Không có dữ liệu
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated	Không có dữ liệu
sodium benzoate	Không có dữ liệu

STOT-phơi nhiễm lặp lại

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
alkyl alcohol alkoxyate	Không có dữ liệu
sodium cumenesulphonate	Không có dữ liệu
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated	Không có dữ liệu
sodium benzoate	Không có dữ liệu

**Hiểm họa hít phải qua miệng**

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3.

**Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn**

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

**PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học**

**12.1 Độc tố**

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

**Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh**

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
alkyl alcohol alkoxyate	LC <sub>50</sub>	> 1 - 10	<i>Leuciscus idus</i>	Phương pháp không được đưa ra	96
sodium cumenesulphonate	LC <sub>50</sub>	> 1000	Cá	EPA-OPPTS 850.1075	96
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated	LC <sub>50</sub>	> 1-10	Cá	OECD 203	96
sodium benzoate	LC <sub>50</sub>	> 100	<i>Pimephales promelas</i>	Tương tự như OECD 203	96

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
alkyl alcohol alkoxyate	EC <sub>50</sub>	> 1 - 10	<i>Daphnia magna Straus</i>	Phương pháp không được đưa ra	48
sodium cumenesulphonate	EC <sub>50</sub>	> 1000	<i>Daphnia</i>	EPA-OPPTS 850.1010	48
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated	EC <sub>50</sub>	≤ 1	<i>Daphnia magna Straus</i>	OECD 202	48
sodium benzoate	EC <sub>50</sub>	> 100	<i>Daphnia magna Straus</i>	Không có test hướng dẫn	96

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
alkyl alcohol alkoxyate		Không có dữ liệu			
sodium cumenesulphonate	E <sub>r</sub> C <sub>50</sub>	310	Không phân loại		72
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated	EC <sub>50</sub>	≤ 1	<i>Desmodesmus subspicatus</i>	OECD 201	RM000517/ RM002677

**Suma Quik Dri**

					BASF EU RSDS 2021
sodium benzoate	EC <sub>50</sub>	> 30.5	Không phân loại	OECD 201	72

**Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
alkyl alcohol alkoxylate		Không có dữ liệu			
sodium cumenesulphonate		Không có dữ liệu			
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated		Không có dữ liệu			
sodium benzoate		Không có dữ liệu			

**Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
alkyl alcohol alkoxylate	EC <sub>10</sub>	> 1000	Bùn đặc	DEV-L2	
sodium cumenesulphonate	E <sub>r</sub> C <sub>50</sub>	> 1000	Vi khuẩn	OECD 209	3 giờ
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated		Không có dữ liệu			
sodium benzoate	EC <sub>50</sub>	> 100	<i>Achromobacter</i>	Phương pháp không được đưa ra	24 giờ

**Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh**

**Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
alkyl alcohol alkoxylate		Không có dữ liệu				
sodium cumenesulphonate		Không có dữ liệu				
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated		Không có dữ liệu				
sodium benzoate	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	10			144 giờ	

**Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
alkyl alcohol alkoxylate	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	> 0.1 - 1	<i>Daphnia magna</i>	OECD 202	21 ngày	
sodium cumenesulphonate		Không có dữ liệu				
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	> 0.1-1	<i>Daphnia magna</i>	Phương pháp không được đưa ra	21 ngày	
sodium benzoate		Không có dữ liệu				

**Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw trầm tích)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium cumenesulphonate		Không có dữ liệu				

**Độc với đất**

**Độc với đất - giun đất, nếu có:**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
---------------------	----------	------------------------	------	-------------	-----------------------------	-----------------------------

**Suma Quik Dri**

sodium cumenesulphonate		Không có dữ liệu				
-------------------------	--	------------------	--	--	--	--

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium cumenesulphonate		Không có dữ liệu				

Độc với đất - chim, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium cumenesulphonate		Không có dữ liệu				

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium cumenesulphonate		Không có dữ liệu				

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium cumenesulphonate		Không có dữ liệu				

**12.2 Sự tồn tại và phân hủy**

**Phân hủy phi sinh học**

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium cumenesulphonate	Không có dữ liệu			

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Thành phần các chất	Một nửa thời gian trong nước sạch	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium cumenesulphonate	Không có dữ liệu			

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Thành phần các chất	Loại	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium cumenesulphonate		Không có dữ liệu			

**Khả năng bị phân hủy sinh học**

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Truyền chất độc	Phương pháp phân tích	DT <sub>50</sub>	Phương pháp	Đánh giá
alkyl alcohol alkoxylate	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Thế hệ CO <sub>2</sub>	> 60 % trong 28 ngày	OECD 301B	Để phân hủy sinh học
sodium cumenesulphonate	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Thế hệ CO <sub>2</sub>	100 % trong 28 ngày	OECD 301B	Để phân hủy sinh học
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Thế hệ CO <sub>2</sub>	> 60% trong 28 ngày	OECD 301B	Để phân hủy sinh học
sodium benzoate		Thế hệ CO <sub>2</sub>		OECD 301B	Để phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT <sub>50</sub>	Phương pháp	Đánh giá
sodium cumenesulphonate					Không có dữ liệu

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT <sub>50</sub>	Phương pháp	Đánh giá
sodium cumenesulphonate					Không có dữ liệu

**12.3 Khả năng tích lũy sinh học**

**Suma Quik Dri**

Phần hệ số octan / nước (log Kow)

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
alkyl alcohol alkoxylate	Không có dữ liệu			
sodium cumenesulphonate	-1.5	Phương pháp không được đưa ra	Khả năng thấp để tích lũy sinh học	
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated	Không có dữ liệu			
sodium benzoate	1.88	Phương pháp không được đưa ra	Không tích lũy sinh học	

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loại	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
alkyl alcohol alkoxylate	Không có dữ liệu				
sodium cumenesulphonate	3.16		QSAR	Khả năng thấp để tích lũy sinh học	
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated	Không có dữ liệu				
sodium benzoate	Không có dữ liệu				

**12.4 Tính luân chuyển trong đất**

Sự hấp thu / Thái ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log Koc	Hệ số giải hấp Log Koc(des)	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá
alkyl alcohol alkoxylate	Không có dữ liệu				
sodium cumenesulphonate	Không có dữ liệu				
Alcohols, C12-15-branched and linear, ethoxylated propoxylated	Không có dữ liệu				
sodium benzoate	Không có dữ liệu				

**12.5 Các ảnh hưởng ngược khác**

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

**PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ**

**13.1 Các phương pháp xử lý chất thải**

**Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng:** Phân hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

**Độ hết trong bao bì ra**

**Đề nghị:**

Thải bỏ theo qui định/lệnh của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.

**Các chất vệ sinh phù hợp:**

Nước, nếu cần với các chất tẩy rửa.

**PHẦN 14: Vận chuyển**

**Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)**

**14.1 Số UN:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.2 Tên vận chuyển đúng UN:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.3 Phân loại mối nguy vận chuyển:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.4 Nhóm đóng hàng:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.5 Mối nguy môi trường:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC:** Hàng hóa không nguy hiểm

**PHẦN 15: Thông tin về luật**

**15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất**

**Luật quốc gia**

• Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhãn Hóa Chất

**PHẦN 16: Thông tin khác**

Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thành bảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp

Mã SDS: MS4800166

Phiên bản: 02.0

Chỉnh sửa: 2024-10-22

**Lý do xem xét lại:**

Bảng dữ liệu này có chứa các thay đổi của bảng dữ liệu trước đó trong phần: 1, 2, 4, 6, 7, 9, 15, 16

**Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:**

- ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
- DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
- EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
- LC50 - nồng độ tử vong, 50%
- LD50 - liều tử vong, 50%
- NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
- NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
- OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
- PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
- STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
- STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
- H302 - Có hại khi nuốt phải.
- H303 - Có thể có hại khi nuốt phải.
- H315 - Gây kích ứng da.
- H316 - Gây kích ứng nhẹ cho da.
- H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- H400 - Rất độc cho các thủy sinh vật.
- H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

**Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn**